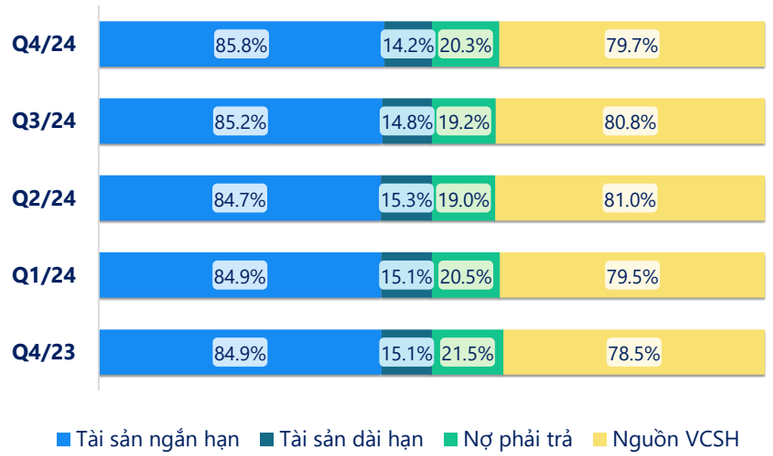
FireAnt

CTCP S.P.M (HSX: SPM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,131
SL cổ phiếu LH	13,770,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,705
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
P/E	24.5
EPS	458

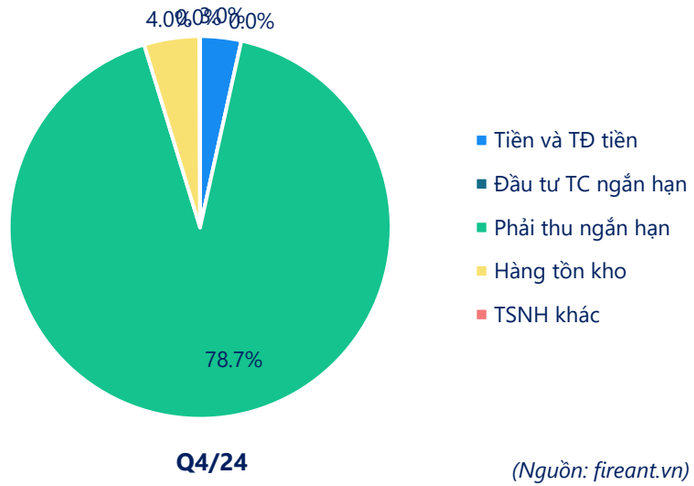
	YTD	1T	3T	6T
SPM	3.7%	9.5%	8.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



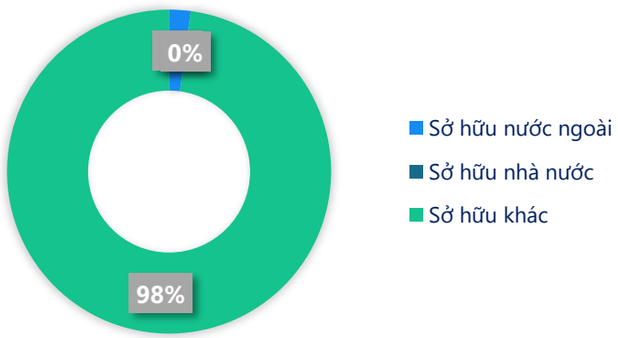
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



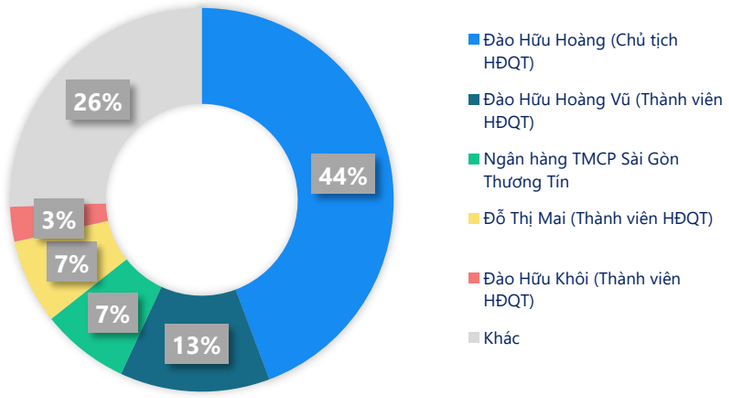
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



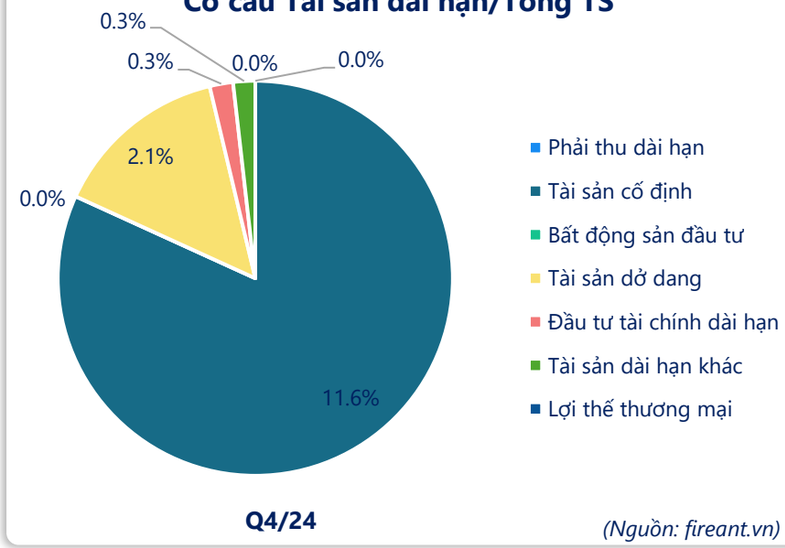
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

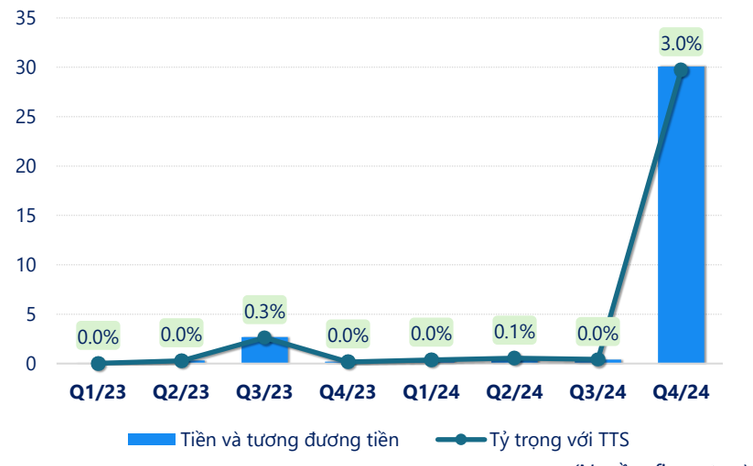


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

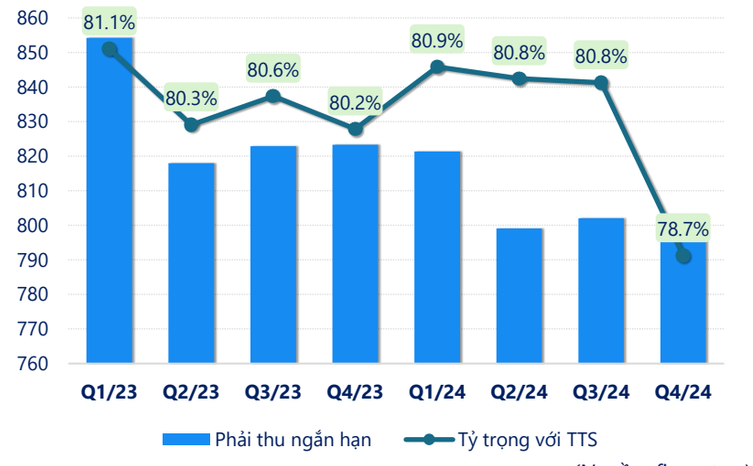
CTCP S.P.M (HSX: SPM)

Tiền và tương đương tiền



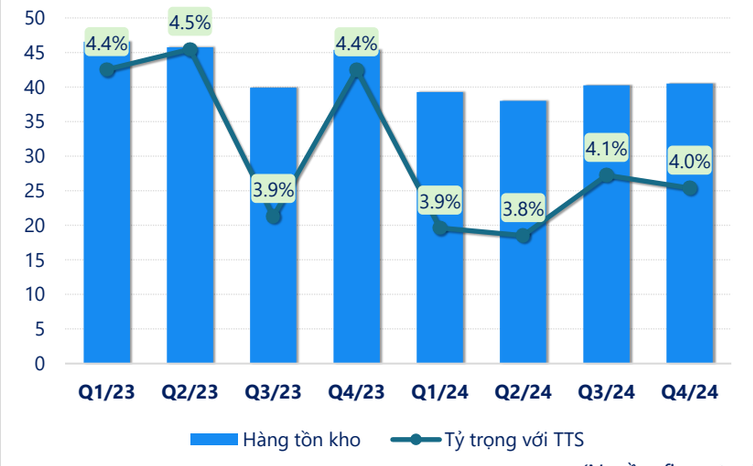
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



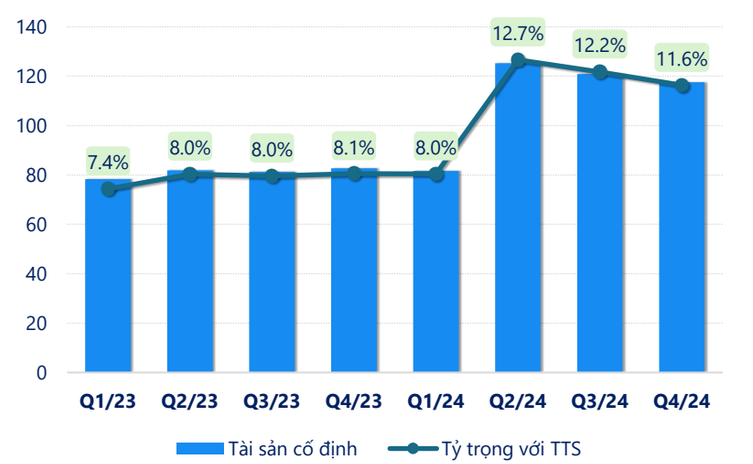
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



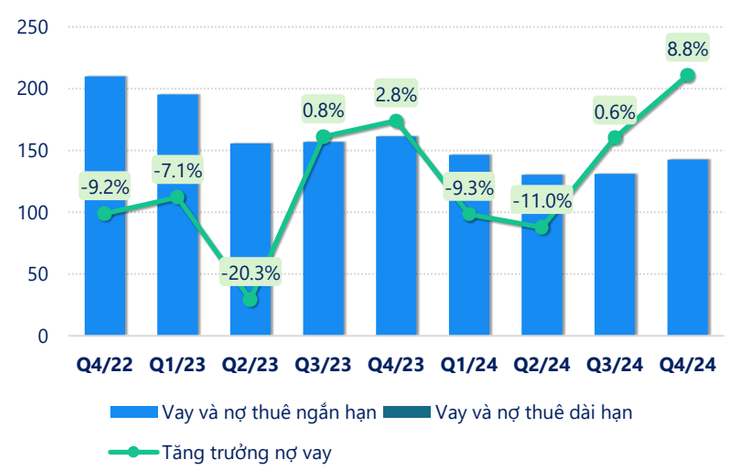
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



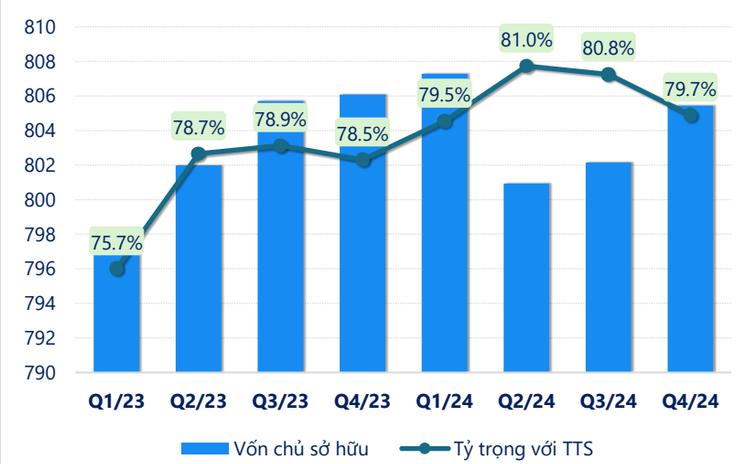
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

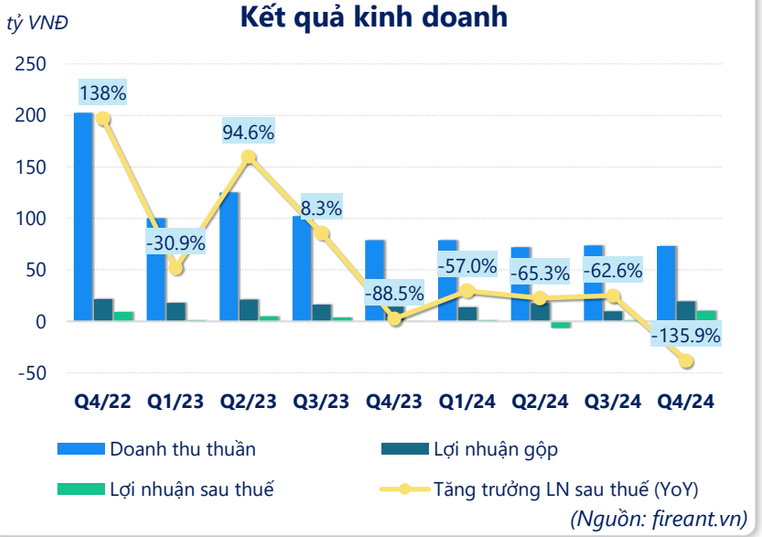
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

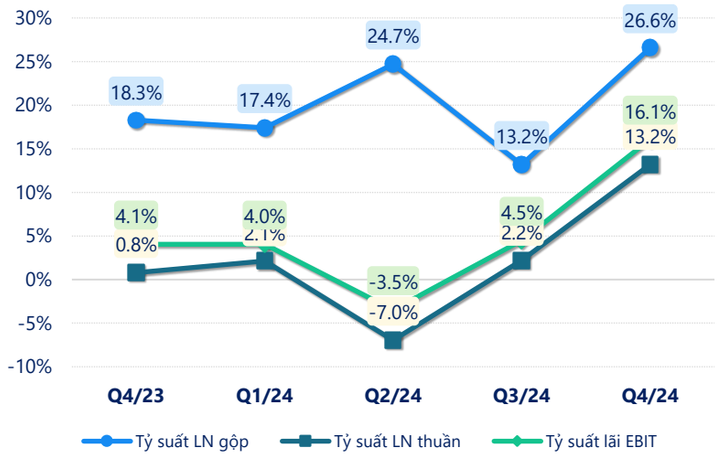
CTCP S.P.M (HSX: SPM)

Kết quả kinh doanh



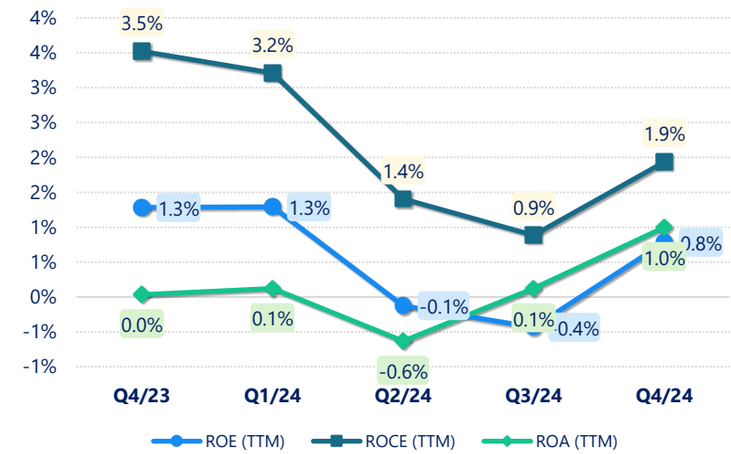
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



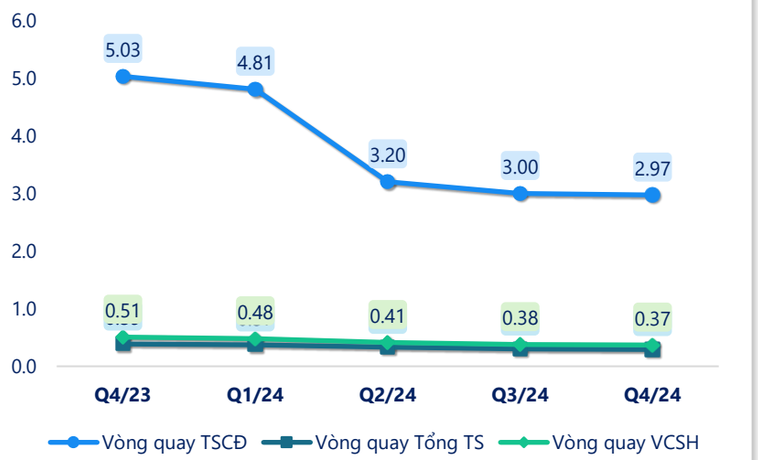
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



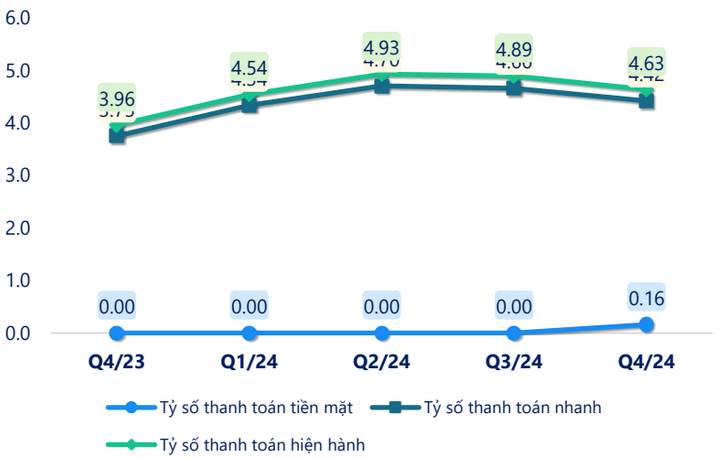
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



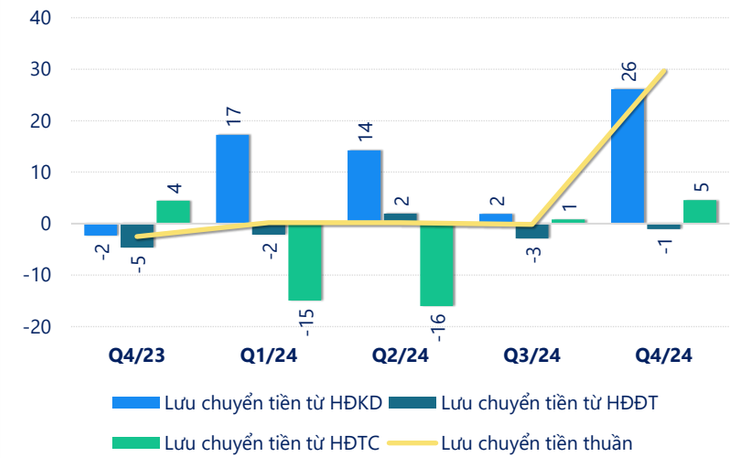
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP S.P.M (HSX: SPM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,011**	**1,026**	**-1.5%**
Tài sản ngắn hạn	867	872	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	30.1	0.18	16815%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	796	823	-3.3%
Hàng tồn kho	40.5	45.4	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.77	-38.7%
Tài sản dài hạn	**144**	**155**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	118	82.7	42.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.8	67.9	-69.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.75	2.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.59**	**1.46**	**77.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	205	220	-6.9%
Nợ ngắn hạn	**187**	**202**	**-7.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	161	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	19.9	30.2%
Nợ dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**805**	**806**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**805**	**806**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	140	140	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	78.9	78.9	72.1	73.7	73.2
Giá vốn hàng bán	64.5	65.1	54.3	64.0	53.7
Lợi nhuận gộp	14.4	13.7	17.8	9.71	19.4
Doanh thu HĐTC	0.04	0.01	0.06	0.03	0.11
Chi phí TC	2.78	1.52	2.82	1.70	1.80
Chi phí lãi vay	2.56	1.49	2.51	1.68	1.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.91	6.94	6.91	2.82	6.48
Chi phí QLDN	5.12	3.60	13.1	3.59	1.62
LN thuần từ HĐKD	0.63	1.68	-5.02	1.62	9.65
Lợi nhuận khác	0.01	0.02	0.00	0.00	0.39
LN trước thuế	0.64	1.70	-5.02	1.62	10.0
Lợi nhuận sau thuế	0.38	1.26	-6.35	1.22	10.2
LNST của CĐ cty mẹ	0.38	1.26	-6.35	1.22	10.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.31	17.3	14.3	1.91	26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.67	-2.15	1.97	-2.86	-1.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.47	-14.9	-16.0	0.81	4.59
Tiền đầu kỳ	2.69	0.18	0.36	0.55	0.41
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.51**	**0.18**	**0.19**	**-0.14**	**29.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.18	0.36	0.55	0.41	30.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic